

Danh Sách Ghi Điểm
Kết thúc học phần-Lần 1
Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

23/6

DT1.109

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (35 -)/DA21PHCN

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc
23/6/2022

Phòng thi: DT1.109

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	117321001	Đặng Huỳnh Ngọc Anh	08/03/2003	Nữ	9.5	5.6	7.6	001	Quo		
2	117321002	Đinh Hồng Chơn	18/08/2003	Nam	9.0	6.2	7.6	002	Chon		
3	117321003	Đỗ Tiến Đạt	05/02/2003	Nam	9.5	3.2	6.4	003	Dat		
4	117321006	Diệp Kim Hằng	09/07/2003	Nữ	\	\	\	\	\		Vu
5	117321007	Dương Thanh Hương	18/09/2003	Nữ	9.5	4.6	7.1	005	Hu		
6	117321011	Kim Duy Luân	15/02/2003	Nam	9.5	4.4	7.0	006	Lu		
7	117321012	Viên Văn Ngà	07/01/2002	Nam	9.3	4.6	7.0	007	Ng		
8	117321018	Nguyễn Hương Quyên	01/01/2003	Nữ	9.5	5.4	7.5	008	Quy		
9	117321021	Trương Quốc Thắng	19/06/2003	Nam	9.5	4.4	7.0	009	Th		
10	117321023	Nguyễn Thị Bảo Thi	13/12/2003	Nữ	9.5	3.2	6.4	010	Th		
11	117321025	Phạm Minh Thư	07/03/2003	Nữ	9.5	3.0	6.3	011	Th		
12	117321027	Hà Lương Xuân Trinh	31/01/2003	Nữ	9.5	4.6	7.1	012	Tr		
13	117321032	Nguyễn Thúy Vy	15/02/2003	Nữ	9.3	4.6	7.0	013	Vy		
14	117321034	Nguyễn Thị Như Ý	20/01/2003	Nữ	9.0	3.6	6.3	014	Th		
15	117321035	Thái Gia Bảo	02/09/2003	Nam	\	\	\	\	\		Vu
16	117321036	Kim Tấn Lộc	05/11/2003	Nam	9.3	4.6	7.0	016	Lo		
17	117321037	Nguyễn Trần Thuý Vy	20/03/2003	Nữ	9.3	3.6	6.5	017	Th		
18	117321038	Nguyễn Huỳnh Như Ý	20/10/2003	Nữ	9.5	4.2	6.9	018	Th		
19	117321040	Trần Sùng Bách	01/07/2003	Nam	9.5	4.0	6.8	019	Ba		
20	117321042	Nguyễn Quang Nhất	25/10/2003	Nam	9.0	4.4	6.8	020	Th		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 18

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 18

Tổng số tờ: 18

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 14 tháng 7 năm 22

Cán bộ coi thi 1: Lê Thị Thùy Dương

Cán bộ ghi điểm: Nguyễn Thị Lành

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra: Sơn Sơn Ca

Danh Sách Ghi Điểm
Kết thúc học phần-Lần 1
Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)
Số tín chỉ 2
Nhóm/Lớp: (35 -)/DA21PHCN
CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm
Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc
23 / 6 / 2022
Phòng thi: 071.110

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	117321049	Nguyễn Thị Thùy Dương	28/12/2003	Nữ	9.5	4.8	7.2	003	<i>Quỳnh</i>		
2	117321051	Nguyễn Tuyết Mai	24/09/2003	Nữ	9.0	5.4	7.2	004	<i>m</i>		
3	117321052	Huỳnh Thị Thanh Hiền	14/05/2021	Nữ	9.3	4.6	7.0	005	<i>Thanh</i>		
4	117321053	Nguyễn Văn Thanh	06/02/1997	Nam	9.3	4.2	6.8	006	<i>Thanh</i>		
5	117321055	Nguyễn Quốc Tường	18/01/2002	Nam	9.3	4.4	6.9	007	<i>Tường</i>		
6	117321056	Lê Thị Cẩm Liên	28/02/1999	Nữ	9.5	5.2	7.4	008	<i>Liên</i>		
7	117321057	Phạm Thị Ngọc Ánh	06/02/2003	Nữ	9.5	4.8	7.2	009	<i>Ánh</i>		
8	117321061	Hoàng Vũ Hồng Nhung	02/06/2003	Nữ	9.5	5.4	7.5	010	<i>Nhung</i>		
9	117321063	Nguyễn Đình Thanh Hùng	11/10/1999	Nam	9.3	6.4	7.9	011	<i>Hùng</i>		
10	117321064	Dương Mỹ Hạnh	05/09/2003	Nữ	9.5	6.4	8.0	012	<i>Hạnh</i>		
11	117321066	Ngô Thành Nhân	09/01/2003	Nam	9.5	5.0	7.3	013	<i>Nh</i>		
12	117321067	Châu Nhật Trường	11/11/2003	Nam	9.5	6.0	7.8	014	<i>Trường</i>		
13	117321071	Trần Thị Mỹ Ngân	21/07/2001	Nữ	9.3	5.2	7.3	015	<i>Ngân</i>		
14	117321072	Phan Nguyễn Yến Uy	06/06/2003	Nữ	-	-	-	-			
15	117321079	Nguyễn Khải Minh	30/01/2003	Nam	9.3	2.2	5.8	017	<i>Minh</i>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 26..
Tổng số sv, hs dự đánh giá: 24..
Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 24..
Tổng số tờ:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Cán bộ coi thi 1: *Phan Hữu Tài*

Cán bộ ghi điểm: *Nguyễn Thị Lành*

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra: *Sơn Sơn Ca*

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (35 -)/DA21NNTQ

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

23/6/2022Phòng thi: D71.111

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	118721002	Võ Thị Mộng	Cầm	09/04/2003	Nữ	9.5	4.8	7.2	<u>Cầm</u>		
2	118721005	La Ngọc	Huệ	04/03/2003	Nữ	9.5	4.3	6.9	<u>La</u>		
3	118721006	Thạch Nguyễn Thanh	Hùng	22/11/2003	Nam	—	—	—	<u>Thanh</u>		
4	118721007	Nguyễn Khánh	Huy	30/08/2001	Nam	9.3	5.0	7.2	<u>Huy</u>		
5	118721011	Nguyễn Thị Kim	Ngân	06/05/2003	Nữ	9.5	4.2	6.9	<u>Kim</u>		
6	118721012	Từ Mai Cát	Ngọc	03/06/2001	Nữ	9.5	4.4	7.0	<u>Cát</u>		
7	118721013	Võ Thị Thảo	Nguyên	08/02/2003	Nữ	9.5	4.4	7.0	<u>Thảo</u>		
8	118721014	Lê Thảo	Nguyên	07/12/2003	Nữ	9.5	4.6	7.1	<u>Thảo</u>		
9	118721015	Phan Minh	Nguyệt	08/08/2002	Nữ	9.3	3.8	6.6	<u>Minh</u>		
10	118721016	Lê Thị Hồng	Nhiên	23/01/2003	Nữ	9.5	3.6	6.6	<u>Hồng</u>		
11	118721018	Từ Phan Vương	Phú	27/03/2002	Nam	—	—	—	<u>Phú</u>		
12	118721022	Nguyễn Chí	Thiện	10/11/2002	Nam	9.3	4.6	7.0	<u>Thiện</u>		
13	118721025	Trần Thị Thùy	Trang	28/06/2003	Nữ	9.5	4.6	7.1	<u>Thùy</u>		
14	118721026	Sơn Thị Nhật	Trang	26/01/2003	Nữ	—	—	—	<u>Trang</u>		
15	118721028	Ngô Tịnh	Văn	10/07/2003	Nữ	9.5	3.8	6.8	<u>Tịnh</u>		
16	118721029	Lâm Tường	Vi	20/06/2003	Nữ	9.3	4.2	6.8	<u>Tường</u>		
17	118721030	Trương Ngọc Tường	Vy	08/01/2003	Nữ	9.5	3.6	6.6	<u>Tường</u>		
18	118721033	Lạc Gia	Huệ	13/05/2003	Nữ	9.3	5.0	7.2	<u>Gia</u>		
19	118721035	Kiên Thị Phước	Hồng	15/05/2003	Nữ	9.3	3.2	6.3	<u>Phước</u>		
20	118721039	Phạm Thị Yến	Như	31/05/2003	Nữ	9.0	5.2	7.1	<u>Yến</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20Tổng số sv, hs dự đánh giá: 17Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 17

Tổng số tờ:

Cán bộ coi thi 1:

Phan Hữu Tài

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%Trà Vinh, Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Cán bộ ghi điểm:

Nguyễn Thị Linh

Cán bộ kiểm tra:

Ch Ch Ca

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (35 -)/DA21NNTQ

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Thi

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

23 / 06 / 2022

Phòng thi: 071.11.2

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	118721041	Võ Thị Kim Anh	29/08/2003	Nữ	9.0	5.4	7.2	015	<u>Kim Anh</u>		
2	118721044	Nguyễn Văn Anh	01/08/2003	Nữ	9.3 ^m	5.0	7.2	016	<u>Anh</u>		9.3
3	118721049	Lê Thị Diễm My	23/09/2003	Nữ	9.5 ^m	2.6	6.1	017	<u>anh</u>		9.5
4	118721050	Kim Thị Trúc Linh	01/08/2003	Nữ	9.5	4.6	7.1	018	<u>Trúc Linh</u>		
5	118721059	Sơn Thị Ngân	13/07/2003	Nữ	9.5	4.8	7.2	019	<u>Ngân</u>		
6	118721060	Trần Thị Mỹ Duyên	10/03/2003	Nữ	9.5	4.8	7.2	020	<u>Mỹ Duyên</u>		
7	118721063	Lê Thị Thúy Vy	19/04/2003	Nữ	9.5	3.4	6.5	021	<u>Thúy Vy</u>		
8	118721064	Nguyễn Thị Ngọc Quý	01/05/2003	Nữ	9.0 ^m	4.0	6.5	022	<u>Quý</u>		9.0
9	118721067	Lê Kim Ngọc	18/06/2003	Nữ	9.5 ^m	5.6	7.6	023	<u>Kim Ngọc</u>		9.5
10	118721073	Huỳnh Thị Cẩm Ly	03/02/2003	Nữ	9.5 ^m	5.2	7.3	024	<u>Thuy Ly</u>		9.3
11	118721074	Huỳnh Minh Luân	02/12/2003	Nam	9.5 ^m	4.4	7.0	025	<u>Luân</u>		9.5

Tổng số sv, hs trên danh sách: 11

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 11

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 11

Tổng số tờ:

Cán bộ coi thi 1: Trần Ngọc Xuân

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 14 tháng 7 năm 22

Cán bộ ghi điểm: Nguyễn Thị Lành

Cán bộ kiểm tra: Sơn Sơn Ca

Danh Sách Ghi Điểm
Kết thúc học phần-Lần 1
Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)
Số tín chỉ 2
Nhóm/Lớp: (35 -)/DA21NNK
CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Thi
Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc: 23/06/2022
Phòng thi: D71 112

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	114821001	Lâm Anh Hiếu	23/06/2001	Nam	9.5	4.6	7.1	001	<i>[Signature]</i>		
2	114821004	Danh Thị Mi Ly	28/07/2003	Nữ	9.3	5.2	7.3	002	<i>[Signature]</i>		
3	114821005	Kim Thị Mỹ Ngân	13/12/2003	Nữ	9.5	4.8	7.2	003	<i>[Signature]</i>		
4	114821008	Lý Thị Minh Thư	19/11/2003	Nữ	9.5	4.4	7.0	004	<i>[Signature]</i>		
5	114821010	Thạch Lọt	22/03/1993	Nam	9.5	5.0	7.3	005	<i>[Signature]</i>		
6	114821014	Nềang Sa Na		Nữ	9.5	3.8	6.7	006	<i>[Signature]</i>		
7	114821027	Thị Thanh Hiền	06/11/2003	Nữ	9.5	4.2	6.9	007	<i>[Signature]</i>		
8	114821031	Thạch Ngọc Minh Thư	17/11/2003	Nữ							
9	114821042	Thạch Thị Mỹ Nhung	04/10/2003	Nữ	9.3	5.8	7.6	009	<i>[Signature]</i>		
10	114821050	Sin Đa Di	21/12/2003	Nữ	9.5	4.8	7.2	010	<i>[Signature]</i>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 10

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 09

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 09

Tổng số tờ:

Cán bộ coi thi 1: *[Signature]*

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 14 tháng 7 năm 22

Cán bộ ghi điểm: *[Signature]* Nguyễn Thị Linh

Cán bộ kiểm tra: *[Signature]* Sơn Sơn Ca

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (35 -)/DA21NCT

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Thi

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc
23 / 06 / 2022

Phòng thi: D71.12

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	115521004	Lâm Tuấn Kiệt	31/12/2003	Nam	9.5	4.0	68	014			

Tổng số sv, hs trên danh sách: 01

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 01

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 01

Tổng số tờ:

Cán bộ coi thi 1: Phan Hữu Tài

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: Nguyễn Thị Lành

Cán bộ kiểm tra: Phan Hữu Tài

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (35 -)/DA21KDA

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Thi viết

Ngày hoàn thành đánh giá/kết thúc

23 / 06 / 2022

Phòng thi: D7.112

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	112121002	Nguyễn Hoàng Ân	18/10/2002	Nam	9.0	3.8	6.4	011	<u>Phan</u>		
2	112121004	Huỳnh Công Bình	21/11/2003	Nam	9.0	2.4	5.8	012	<u>Bình</u>		
3	112121027	Trần Nhật Khang	13/10/2002	Nam	9.0	2.4	5.8	013	<u>Khang</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 03

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 03

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 03

Tổng số tờ:

Cán bộ coi thi 1: Phan Hữu Tài

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 14 tháng 8 năm 22

Cán bộ ghi điểm: Nguyễn Thị Lành

Cán bộ kiểm tra: Sơn Sơn Ca

Danh Sách Ghi Điểm
Kết thúc học phần-Lần 1
Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)
Số tín chỉ 2
Nhóm/Lớp: (35 -)/DA20QKDA
CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Thức nghiệm
Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc: 23 / 6 / 2022
Phòng thi: D71 110

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chi
1	112220087	Thạch Thanh Sơn	07/06/2001	Nam	8.0	—	—	—	—	—	—

Tổng số sv, hs trên danh sách: 01

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 00

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 00

Tổng số tờ:

Cán bộ coi thi 1:

Điểm QT: 60 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 14 tháng 7 năm 22

Cán bộ ghi điểm:

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra:

Danh Sách Ghi Điểm
Kết thúc học phần-Lần 1
Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

2316

D71.110

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (35 -)/DA20YKF

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Tự luận

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

23 / 6 / 2022

Phòng thi: D71.110

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	116020717	Huỳnh Long Hải	14/01/2002	Nam	9.0	5.8	7.4	002	<u>HS</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 01

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 01

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 01

Tổng số tờ:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Cán bộ coi thi 1: Phan Hữu Tài

Cán bộ ghi điểm: Nguyễn Thị Lành

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra: Sơn Sơn Ca

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (35 -)/DA21THC

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Tự luận nghiên cứu

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

23 / 6 / 2022

Phòng thi: 071110

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	114321186	Kim Thị Thanh Xuân	09/07/2003	Nữ	<u>9.5</u>	<u>50</u>	<u>73</u>	<u>023</u>	<u>[Chữ ký]</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 01

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 01

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 01

Tổng số tờ:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 14 tháng 7 năm 22

Cán bộ coi thi 1: [Chữ ký] Nguyễn Văn Việt

Cán bộ ghi điểm: [Chữ ký] Nguyễn Thị Lành

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra: [Chữ ký]

Quản Sơn Ca

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA21NNTQ phòng D71.111, buổi Tối ngày 23/06/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi chú
1	114321138	Huỳnh Thị Mỹ Thi	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_021	DA21THA	29	5.8	
2	114321139	Lưu Thị Mai Hương	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_022	DA21THA	29	5.8	
3	114321142	Nguyễn Thị Thùy Trang	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_023	DA21THA	17	3.4	
4	114321162	Lê Văn Thanh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_024	DA21THA	21	4.2	
5	118721002	Võ Thị Mộng Cầm	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_001	DA21NNTQ	24	4.8	
6	118721005	La Ngọc Huệ	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_002	DA21NNTQ	21	4.2	
7	118721006	Thạch Nguyễn Thanh Hùng	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_003	DA21NNTQ	0	0	
8	118721007	Nguyễn Khánh Huy	2001	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_004	DA21NNTQ	25	5	
9	118721011	Nguyễn Thị Kim Ngân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_005	DA21NNTQ	21	4.2	
10	118721012	Từ Mai Cát Ngọc	2001	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_006	DA21NNTQ	22	4.4	
11	118721013	Võ Thị Thảo Nguyên	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_007	DA21NNTQ	22	4.4	
12	118721014	Lê Thảo Nguyên	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_008	DA21NNTQ	23	4.6	
13	118721015	Phan Minh Nguyệt	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_009	DA21NNTQ	19	3.8	
14	118721016	Lê Thị Hồng Nhiên	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_010	DA21NNTQ	18	3.6	
15	118721018	Từ Phan Vương Phú	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_011	DA21NNTQ	0	0	
16	118721022	Nguyễn Chí Thiện	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_012	DA21NNTQ	23	4.6	
17	118721025	Trần Thị Thùy Trang	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_013	DA21NNTQ	23	4.6	
18	118721026	Sơn Thị Nhật Trang	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_014	DA21NNTQ	0	0	
19	118721028	Ngô Tịnh Văn	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_015	DA21NNTQ	19	3.8	
20	118721029	Lâm Tường Vi	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_016	DA21NNTQ	21	4.2	
21	118721030	Trương Ngọc Tường Vy	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_017	DA21NNTQ	18	3.6	
22	118721033	Lạc Gia Huệ	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_018	DA21NNTQ	25	5	
23	118721035	Kiên Thị Phước Hồng	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_019	DA21NNTQ	16	3.2	
24	118721039	Phạm Thị Yến Như	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNTQ-D71.111-T230622_020	DA21NNTQ	26	5.2	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

CÁN BỘ COI THI 1

CÁN BỘ COI THI 2

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA21PHCN phòng D71.109, buổi Tối ngày 23/06/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi chú
1	114321057	Phan Phùng Mỹ Ngân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_021	DA21THA	24	4.8	
2	114321062	Sơn Thị Ái Nhi	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_022	DA21THA	22	4.4	
3	114321067	Lâm Lan Như	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_023	DA21THA	0	0	
4	114321068	Lâm Phương Như	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_024	DA21THA	0	0	
5	114321074	Nguyễn Thị Duy Phúc	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_025	DA21THA	21	4.2	
6	117321001	Đặng Huỳnh Ngọc Anh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_001	DA21PHCN	28	5.6	
7	117321002	Đinh Hồng Chơn	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_002	DA21PHCN	31	6.2	
8	117321003	Đỗ Tiến Đạt	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_003	DA21PHCN	16	3.2	
9	117321006	Diệp Kim Hằng	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_004	DA21PHCN	0	0	
10	117321007	Dương Thanh Hương	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_005	DA21PHCN	23	4.6	
11	117321011	Kim Duy Luân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_006	DA21PHCN	22	4.4	
12	117321012	Viên Văn Ngà	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_007	DA21PHCN	23	4.6	
13	117321018	Nguyễn Hương Quyên	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_008	DA21PHCN	27	5.4	
14	117321021	Trương Quốc Thắng	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_009	DA21PHCN	22	4.4	
15	117321023	Nguyễn Thị Bảo Thi	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_010	DA21PHCN	16	3.2	
16	117321025	Phạm Minh Thư	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_011	DA21PHCN	15	3	
17	117321027	Hà Lương Xuân Trinh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_012	DA21PHCN	23	4.6	
18	117321032	Nguyễn Thúy Vy	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_013	DA21PHCN	23	4.6	
19	117321034	Nguyễn Thị Như Ý	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_014	DA21PHCN	18	3.6	
20	117321035	Thái Gia Bảo	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_015	DA21PHCN	0	0	
21	117321036	Kim Tấn Lộc	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_016	DA21PHCN	23	4.6	
22	117321037	Nguyễn Trần Thuý Vy	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_017	DA21PHCN	18	3.6	
23	117321038	Nguyễn Huỳnh Như Ý	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_018	DA21PHCN	21	4.2	
24	117321040	Trần Sùng Bách	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_019	DA21PHCN	20	4	
25	117321042	Nguyễn Quang Nhất	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.109-T230622_020	DA21PHCN	22	4.4	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

CÁN BỘ COI THI 1

CÁN BỘ COI THI 2

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA21NNK phòng D71.112, buổi Tối ngày 23/06/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi chú
1	112121002	Nguyễn Hoàng Ân	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_011	DA21KDA	19	3.8	
2	112121004	Huỳnh Công Bình	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_012	DA21KDA	12	2.4	
3	112121027	Trần Nhật Khang	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_013	DA21KDA	12	2.4	
4	114821001	Lâm Anh Hiếu	2001	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_001	DA21NNK	23	4.6	
5	114821004	Danh Thị Mi Ly	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_002	DA21NNK	26	5.2	
6	114821005	Kim Thị Mỹ Ngân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_003	DA21NNK	24	4.8	
7	114821008	Lý Thị Minh Thư	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_004	DA21NNK	22	4.4	
8	114821010	Thạch Lọt	1993	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_005	DA21NNK	25	5	
9	114821014	Nèang Sa Na	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_006	DA21NNK	19	3.8	
10	114821027	Thị Thanh Hiền	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_007	DA21NNK	21	4.2	
11	114821031	Thạch Ngọc Minh Thư	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_008	DA21NNK	0	0	
12	114821042	Thạch Thị Mỹ Nhung	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_009	DA21NNK	29	5.8	
13	114821050	Sin Đa Ni	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_010	DA21NNK	24	4.8	
14	115521004	Lâm Tuấn Kiệt	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_014	DA21NCT	20	4	
15	118721041	Võ Thị Kim Anh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_015	DA21NNTQ	27	5.4	
16	118721044	Nguyễn Văn Anh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_016	DA21NNTQ	25	5	
17	118721049	Lê Thị Diễm My	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_017	DA21NNTQ	13	2.6	
18	118721050	Kim Thị Trúc Linh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_018	DA21NNTQ	23	4.6	
19	118721059	Sơn Thị Ngân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_019	DA21NNTQ	24	4.8	
20	118721060	Trần Thị Mỹ Quyên	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_020	DA21NNTQ	24	4.8	
21	118721063	Lê Thị Thúy Vy	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_021	DA21NNTQ	17	3.4	
22	118721064	Nguyễn Thị Ngọc Quý	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_022	DA21NNTQ	20	4	
23	118721067	Lê Kim Ngọc	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_023	DA21NNTQ	28	5.6	
24	118721073	Huỳnh Thị Cẩm Ly	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_024	DA21NNTQ	26	5.2	
25	118721074	Huỳnh Minh Luân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNK-D71.112-T230622_025	DA21NNTQ	22	4.4	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :

CÁN BỘ COI THI 1

CÁN BỘ COI THI 2

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA21PHCN phòng D71.110, buổi Tối ngày 23/06/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi chú
1	112220087	Thạch Thanh Sơn	2001	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_001	DA20QKDA	0	0	
2	114321075	Hồ Hoàng Phụng	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_018	DA21THA	26	5.2	
3	114321082	Huỳnh Việt Quang	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_019	DA21THA	15	3	
4	114321102	Nguyễn Minh Toàn	2000	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_020	DA21THA	23	4.6	
5	114321120	Âu Thành Trung	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_021	DA21THA	24	4.8	
6	114321130	Lương Thanh Xuân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_022	DA21THA	25	5	
7	114321186	Kim Thị Thanh Xuân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_023	DA21THC	25	5	
8	116020717	Huỳnh Long Hải	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_002	DA20YKF	29	5.8	
9	117321049	Nguyễn Thị Thùy Dương	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_003	DA21PHCN	24	4.8	
10	117321051	Nguyễn Tuyết Mai	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_004	DA21PHCN	27	5.4	
11	117321052	Huỳnh Thị Thanh Hiền	2021	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_005	DA21PHCN	23	4.6	
12	117321053	Nguyễn Văn Thạnh	1997	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_006	DA21PHCN	21	4.2	
13	117321055	Nguyễn Quốc Tường	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_007	DA21PHCN	22	4.4	
14	117321056	Lê Thị Cẩm Liên	1999	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_008	DA21PHCN	26	5.2	
15	117321057	Phạm Thị Ngọc Ánh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_009	DA21PHCN	24	4.8	
16	117321061	Hoàng Vũ Hồng Nhung	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_010	DA21PHCN	27	5.4	
17	117321063	Nguyễn Đình Thanh Hùng	1999	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_011	DA21PHCN	32	6.4	
18	117321064	Dương Mỹ Hạnh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_012	DA21PHCN	32	6.4	
19	117321066	Ngô Thành Nhân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_013	DA21PHCN	25	5	
20	117321067	Châu Nhật Trường	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_014	DA21PHCN	30	6	
21	117321071	Trần Thị Mỹ Ngân	2001	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_015	DA21PHCN	26	5.2	
22	117321072	Phan Nguyễn Yến Uy	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_016	DA21PHCN	0	0	
23	117321079	Nguyễn Khải Minh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21PHCN-D71.110-T230622_017	DA21PHCN	11	2.2	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

CÁN BỘ COI THI 1

CÁN BỘ COI THI 2